

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC TU TỪ CỦA PHẦN TÓM TẮT TRONG BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT NGÀNH Y NGUYỄN THỊ THU HIỀN*

TÓM TẮT: Phần tóm tắt trong bài báo khoa học đóng vai trò quan trọng trong việc khái quát nội dung và thu hút sự quan tâm của độc giả, đặc biệt trong lĩnh vực y học, nơi lượng thông tin chuyên môn rất lớn. Nghiên cứu này đối chiếu cấu trúc tu từ của phần tóm tắt trong 40 bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt thuộc ngành y, được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế. Dựa trên mô hình 5 hành động của Hyland (2000), bài viết thống kê, phân tích và so sánh tần suất xuất hiện cũng như đặc điểm của từng hành động tu từ. Kết quả cho thấy, các học giả quốc tế thường áp dụng đầy đủ năm hành động, trong khi phần lớn các tác giả Việt Nam bắt đầu bằng Mục đích, tiếp đến là Phương pháp, Kết quả và Kết luận. Nghiên cứu này cung cấp những gợi ý thiết thực nhằm nâng cao kỹ năng viết tóm tắt bài báo khoa học cho học giả Việt Nam, hướng đến tiêu chuẩn quốc tế.

TỪ KHÓA: Đối chiếu; cấu trúc tu từ; phần tóm tắt; bài báo khoa học ngành y; Mô hình Hyland (2000).

NHẬN BÀI: 04/03/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 23/05/2025

1. Đặt vấn đề

Tóm tắt là một thành phần quan trọng trong bài báo khoa học, giúp tóm lược nội dung và kết quả nghiên cứu, đồng thời thu hút sự quan tâm của độc giả (Camps, 2010; Smith, 2008). Đây cũng là yếu tố quyết định liệu người đọc có tiếp tục tìm hiểu toàn bộ bài báo hay không (Wallwork, 2013). Vì vậy, các nhà nghiên cứu luôn nỗ lực viết tóm tắt sao cho chính xác, cô đọng và đầy đủ thông tin (Olson, 2014; Putri & Kurniawan, 2021). Tuy nhiên, do yêu cầu khắt khe của các tạp chí uy tín, không phải tác giả nào cũng dễ dàng đạt được điều này.

Nghiên cứu về cấu trúc thể loại của phần tóm tắt đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới, tiêu biểu: Bhatia (1993) đề xuất mô hình 4 hành động tu từ: Mục đích, Phương pháp, Kết quả và Kết luận. Hyland (2000) sau đó phát triển mô hình 5 hành động, bổ sung thêm phần Giới thiệu và đây trở thành khung phân tích phổ biến trong nhiều nghiên cứu sau này (Ren & Li, 2011; Suntara & Usaha, 2013; Darabad, 2016).

Theo Smith (2008), tóm tắt thường có độ dài từ 100-350 từ. Còn theo Camps (2010), tóm tắt được chia thành hai loại chính: tóm tắt mô tả (descriptive abstract) và tóm tắt thông tin (informative abstract), trong đó, tóm tắt thông tin cung cấp nhiều chi tiết hơn về nội dung nghiên cứu.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về phân tích cấu trúc thể loại phần tóm tắt đã bắt đầu xuất hiện trong những năm gần đây, với nghiên cứu của Phó Phương Dung (2008), tiếp theo là các công trình của Nguyễn Thị Minh Tâm - Ngô Hữu Hoàng (2017), Cao Thị Hồng Phương (2018). Tuy nhiên, đến nay, chưa có nghiên cứu nào so sánh cấu trúc tu từ của phần tóm tắt trong bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành Y. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm: Nhận diện các điểm tương đồng và khác biệt trong cấu trúc tu từ của phần tóm tắt thuộc hai khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt; đưa ra gợi ý giúp nâng cao kỹ năng viết tóm tắt cho sinh viên, giảng viên ngành Y, cũng như các chuyên gia y tế tại bệnh viện và các cơ sở nghiên cứu; hỗ trợ các nhà nghiên cứu Việt Nam chuẩn hóa cách viết tóm tắt để đáp ứng yêu cầu của các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế.

2. Phương pháp nghiên cứu và khối liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định tính (xác định các hành động tu từ theo mô hình 5 hành động tu từ của Hyland (2000) và định lượng (thống kê tần suất, tỉ lệ phần trăm các hành động

*Học viện Quân y; Email: nguyenthithuhen_k84@vmmu.edu.vn

và mẫu cấu trúc trong phần tóm tắt bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành Y). Sau đó, phương pháp đối chiếu được sử dụng để xác định các điểm tương đồng và khác biệt trong cấu trúc diễn ngôn của hai khối liệu.

2.1. Xây dựng khối liệu

Khối liệu nghiên cứu gồm 40 phần tóm tắt trích từ 40 bài báo khoa học, trong đó 20 bài báo tiếng Anh và 20 bài báo tiếng Việt được chọn từ các tạp chí y học uy tín:

Bài báo tiếng Anh: Tạp chí Q1 trong Scopus/WoS như *British Medical Journal (BMJ)*, *Journal of the American Medical Association (JAMA)* và *The Lancet*.

Bài báo tiếng Việt: Tạp chí được Hội đồng giáo sư ngành Y tính điểm công trình (0-0,5 và 0-1) như *Tạp chí Y Dược học Quân sự*, *Tạp chí Y học Việt Nam* và *Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh*.

Các khối liệu được lựa chọn theo ba tiêu chí: uy tín học thuật, tính đại diện và khả năng tiếp cận (Nwogu, 1997). Việc đối chiếu đảm bảo năm nguyên tắc (Bùi Mạnh Hùng, 2008):

1. Mô tả đầy đủ và chính xác cấu trúc khối liệu trước khi đối chiếu.
2. Đặt phân tích trong bối cảnh diễn ngôn học thuật của bài báo khoa học.
3. Xem xét cấu trúc không chỉ dưới góc độ ngôn ngữ, mà còn trong giao tiếp học thuật.
4. Đảm bảo tính nhất quán trong khung lý thuyết và phương pháp miêu tả.
5. Người đối chiếu có năng lực song ngữ, hiểu rõ đặc điểm văn hóa, lịch sử, xã hội của cả hai cộng đồng ngôn ngữ.

Khối liệu được chọn từ các tạp chí xuất bản trong giai đoạn 2020-2025. Mỗi bài báo được mã hóa theo hệ thống: Bài báo tiếng Anh: Đánh mã từ A1-A20 (*Article 1-Article 20*). Bài báo tiếng Việt: Đánh mã từ V1-V20 (*Việt 1-Việt 20*).

2.2. Khung phân tích khối liệu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình 5 hành động tu từ của Hyland (2000) [10] để phân tích cấu trúc phần tóm tắt, cụ thể như sau:

Bảng 1. Cấu trúc thể loại diễn ngôn của phần tóm tắt

Hành động của Hyland	Mục đích	Hành động được sử dụng trong nghiên cứu này
1. Giới thiệu (Introduction)	Thiết lập bối cảnh nghiên cứu	1. Giới thiệu (G)
2. Mục đích (Purpose)	Nêu mục đích của nghiên cứu	2. Mục đích (M)
3. Phương pháp (Method)	Cung cấp thông tin về thiết kế, quy trình, phân tích dữ liệu	3. Phương pháp (P)
4. Sản phẩm (Product)	Chỉ ra các kết quả và lập luận	4. Kết quả (Kq)
5. Kết luận (Conclusion)	Nêu ứng dụng, gợi ý, khuyến nghị của nghiên cứu	5. Kết luận (Kl)

Nguồn: Phỏng theo Hyland (2000)

2.3. Quy trình phân tích khối liệu

Quá trình phân tích được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Mã hóa khối liệu

20 phần tóm tắt tiếng Anh (A1-A20) từ các tạp chí: *BMJ*: A1-A5; *JAMA*: A-A12; *The Lancet*: A13-A20.

20 phần tóm tắt tiếng Việt (V1-V20) từ các tạp chí: *Tạp chí Y Dược học Quân sự*: V1-V8; *Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh*: V9-V15; *Tạp chí Y học Việt Nam*: V16-V20.

Bước 2: Xác định hành động tu từ và mẫu cấu trúc.

Đơn vị phân tích là câu. Mỗi câu trong phần tóm tắt được phân loại dựa trên hành động tu từ mà nó thể hiện (Giới thiệu, Mục đích, Phương pháp, Kết quả, Kết luận).

Xác định mẫu cấu trúc (patterns) của phần tóm tắt trong hai khối liệu để so sánh tần suất và sự khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt

Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh được thống kê trong bảng sau đây:

Bảng 2. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh

Hành động	Tần suất xuất hiện	Phần trăm	Mức độ
Giới thiệu (G)	14/20	70%	Điển hình
Mục đích (M)	20/20	100%	Bắt buộc
Phương pháp (P)	20/20	100%	Bắt buộc
Kết quả (Kq)	20/20	100%	Bắt buộc
Kết luận (Kl)	20/20	100%	Bắt buộc

Từ bảng 2 cho thấy: bốn hành động Mục đích, Phương pháp, Kết quả và Kết luận xuất hiện với tần suất tuyệt đối (100%), chứng tỏ đây là những thành phần bắt buộc trong phần tóm tắt của các bài báo khoa học tiếng Anh.

Trong khi đó, hành động Giới thiệu chỉ xuất hiện trong 70% bài tóm tắt, cho thấy đây là một yếu tố quan trọng nhưng không bắt buộc. Theo tiêu chuẩn phân loại mức độ hành động tu từ của Kanoksilapatham (2007), Mục đích, Phương pháp, Kết quả và Kết luận được xem là hành động bắt buộc, trong khi Giới thiệu chỉ đạt mức điển hình thấp.

Kết quả này cho thấy, phần lớn các bài báo khoa học tiếng Anh vẫn ưu tiên cung cấp bối cảnh nghiên cứu, nhưng không phải tất cả bài tóm tắt đều bao gồm hành động này. Điều này có thể phản ánh các quy chuẩn học thuật khác nhau giữa các tạp chí hoặc lĩnh vực nghiên cứu cụ thể.

Dưới đây là một số ví dụ minh họa cho các hành động tu từ trong phần tóm tắt của các bài báo khoa học tiếng Anh:

Giới thiệu: *Current tuberculosis treatments leave patients with clinically significant lung injury and increased all-cause mortality post-cure. Adjunctive host-directed therapies could protect the lungs, improve long-term survival, and shorten treatment duration; however, few have been tested clinically.* (A15)

Mục đích: *To examine the associations of TAVI with gastrointestinal vascular lesions and identify factors associated with recovery among patients with iron deficiency anemia and severe aortic stenosis.* (A7)

Phương pháp: *This prospective observational study was done at seven hospitals in Italy. We enrolled consecutive, mechanically ventilated patients with laboratory-confirmed COVID-19 and who met Berlin criteria for ARDS, who were admitted to the intensive care unit (ICU) between March 9 and March 22, 2020. All patients were sedated, paralysed, and ventilated in volume-control mode with standard ICU ventilators. Static respiratory system compliance, the ratio of partial pressure of arterial oxygen to fractional concentration of oxygen in inspired air, ventilatory ratio (a surrogate of dead space), and D-dimer concentrations were measured within 24 h of ICU admission. Lung CT scans and CT angiograms were done when clinically indicated. A dataset for ARDS unrelated to COVID-19 was created from previous ARDS studies. Survival to day 28 was assessed.* (A14)

Kết quả: *A total of 71 patients with PDGFRA-mutant GISTs were included in the analysis: 37 (52.1%) in the D842V subgroup (group A) and 34 (47.9%) in the non-D842V subgroup (group B). Additionally, 70 patients with KIT exon 11-mutant GIST served as a control group (group C). For all 141 participants, the median age at diagnosis was 59 (range, 26-89) years, and 81 patients (57.4%) were male. Overall, the median SUVmax was 4.4 (IQR, 0-10.1), while the median SUVmax for group A was 0 (IQR, 0-3.2); for group B, 3.6 (IQR, 0-5.1); and for group C, 10.1 (IQR, 5.1-13.9). The median SUVmax of PDGFRA-mutant GISTs was significantly lower than the median value of KIT*

exon 11-mutant GISTS (O [IQR, 0-4.3] vs 10.1 [IQR, 5.1-14.0]: $P < .001$). Median [$^{\circ}$ F]FDG uptake was significantly lower in the D842V subgroup compared with the non-D842V subgroup (0 [IQR, 0-3.2] vs 3.6 [IQR, 0-5.1]; $P = .02$). Moreover, the triad of gastric primary tumor, tumor size greater than 10 cm, and SUVmax of 5.75 or less was associated with identification of PDGFRA-mutant GISTS. (A12)

Kết luận: Use of oral destrogen-progestin therapy was associated with an increased risk of heart disease and venous thromboembolism, whereas the use of tibolone was associated with an increased risk of ischaemic heart disease, cerebral infarction, and myocardial infarction but not venous thromboembolism. These findings highlight the diverse effects of different hormone combinations and administration methods on the risk of cardiovascular disease. (A2)

Bảng 3. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Việt

Hành động	Tần suất xuất hiện	Phần trăm	Mức độ
Giới thiệu (G)	5/20	25%	Tùy chọn
Mục đích (M)	20/20	100%	Bắt buộc
Phương pháp (P)	20/20	100%	Bắt buộc
Kết quả (Kq)	20/20	100%	Bắt buộc
Kết luận (Kl)	20/20	100%	Bắt buộc

Kết quả phân tích cho thấy: bốn hành động Mục đích, Phương pháp, Kết quả và Kết luận xuất hiện với tần suất tuyệt đối (100%), khẳng định đây là những thành phần bắt buộc trong phần tóm tắt của các bài báo khoa học tiếng Việt.

Trong khi đó, hành động Giới thiệu chỉ xuất hiện trong 25% bài tóm tắt, chứng tỏ đây không phải là một yếu tố bắt buộc trong các bài báo khoa học tiếng Việt. Theo tiêu chuẩn phân loại mức độ hành động tu từ của Kanoksilapatham (2007), bốn hành động chính đạt mức bắt buộc, còn hành động Giới thiệu chỉ đạt mức tùy chọn.

Điều này cho thấy rằng các tác giả Việt Nam có xu hướng đi thẳng vào Mục đích nghiên cứu mà không thiết lập bối cảnh, trái ngược với các bài báo khoa học tiếng Anh, nơi hành động Giới thiệu xuất hiện với tần suất cao hơn (70%). Điều này có thể phản ánh sự khác biệt trong phong cách viết học thuật giữa hai ngôn ngữ, cũng như sự khác biệt trong yêu cầu của các tạp chí khoa học quốc tế so với tạp chí trong nước.

Dưới đây là một số ví dụ minh họa cho các hành động tu từ trong phần tóm tắt của các bài báo khoa học tiếng Việt:

Giới thiệu: Bệnh mạch vành là nguyên nhân gây tử vong chính trong nhóm bệnh không truyền nhiễm nhồi máu cơ tim cấp đang ngày càng trở nên thường gặp hơn trong nhóm bệnh nhân trẻ tuổi nhập viện vì đau ngực không do chấn thương. (V12).

Mục đích: Mô tả đặc điểm hình ảnh của viêm ruột thừa cấp (VRTC) có biến chứng và xác định dấu hiệu có giá trị nhất trong chẩn đoán biến chứng VRTC trên cắt lớp vi tính (CLVT) đa dãy. (V4)

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả hồi cứu trên 38 bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ di căn não có đột biến EGFR điều trị bước 1 bằng Osimertinib tại bệnh viện K từ tháng 4/2019 đến tháng 7/2023. (V18).

Kết quả: Tỷ lệ đáp ứng là 50,9%, đáp ứng hoàn toàn 3,6%, đáp ứng một phần 47,3%, lợi ích lâm sàng đạt 80%. Trung vị PFS là 5 tháng. Bệnh nhân dung nạp thuốc tốt, tác dụng phụ của thuốc thường gặp nhất là hạ bạch cầu đa nhân trung tính chủ yếu độ 2,3. Các tác dụng phụ khác chủ yếu gặp ở độ 1,2. (V17).

Kết luận: Khí tự do ổ bụng xuất hiện với tỷ lệ cao trong thủng dạ dày - tá tràng, sự phân bố khí có sự khác nhau giữa các vị trí thủng dạ dày - tá tràng. (V6).

Bảng 4. Tần suất xuất hiện các hành động trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt

Hành động	Tóm tắt Tiếng Anh	Phần trăm	Tóm tắt Tiếng Việt	Phần trăm
Giới thiệu (G)	14/20	70%	5/20	25%
Mục đích (M)	20/20	100%	20/20	100%
Phương pháp (P)	20/20	100%	20/20	100%
Kết quả (Kq)	20/20	100%	20/20	100%
Kết luận (Kl)	20/20	100%	20/20	100%

Kết quả bảng 4 cho thấy, bốn hành động tu từ: Mục đích, Phương pháp, Kết quả và Kết luận đều xuất hiện với tần suất 100% trong cả hai khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt, khẳng định đây là các thành phần bắt buộc trong phần tóm tắt bài báo khoa học. Sự khác biệt lớn nhất giữa hai khối liệu nằm ở tần suất xuất hiện của hành động Giới thiệu: 70% bài báo tiếng Anh có phần Giới thiệu, đạt mức điển hình; chỉ 25% bài báo tiếng Việt có hành động này, đạt mức tùy chọn. Điều này cho thấy các học giả quốc tế có xu hướng thiết lập bối cảnh nghiên cứu, giúp làm rõ tầm quan trọng của vấn đề trước khi trình bày mục đích. Ngược lại, các nhà nghiên cứu Việt Nam thường đi thẳng vào mục đích nghiên cứu, bỏ qua phần thiết lập bối cảnh. Do đó, phần lớn tóm tắt trong bài báo tiếng Việt bắt đầu bằng Mục đích, tiếp theo là Phương pháp, Kết quả và Kết luận. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây của Ren & Li (2011) và Phạm T.T.L (2023), cho thấy xu hướng viết tóm tắt bài báo khoa học tiếng Việt ít tập trung vào phần Giới thiệu hơn so với tiếng Anh.

3.2. Mẫu cấu trúc của phần Tóm tắt trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt

Các bài báo trong 2 khối liệu được phân loại theo 2 mẫu cấu trúc trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 5. Mẫu cấu trúc phổ biến trong phần Tóm tắt của khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt

Mẫu cấu trúc	Tóm tắt tiếng Anh (SL)	Tóm tắt tiếng Anh (%)	Tóm tắt tiếng Việt (SL)	Tóm tắt tiếng Việt (%)
G-M-P-Kq- Kl	14/20	70	5/20	25
M-P-Kq- Kl	6/20	30	15/20	75

Dữ liệu cho thấy mẫu cấu trúc đầy đủ 5 thành phần (G-M-P-Kq-Kl) xuất hiện 70% trong khối liệu tiếng Anh, nhưng chỉ 25% trong khối liệu tiếng Việt. Ngược lại, cấu trúc rút gọn (M-P-Kq-Kl) chiếm 75% trong khối liệu tiếng Việt, cao hơn đáng kể so với 30% trong khối liệu tiếng Anh. Chứng tỏ các nhà nghiên cứu quốc tế thường tuân thủ đầy đủ năm bước trong phần tóm tắt, trong khi các học giả Việt Nam có xu hướng lược bỏ phần Giới thiệu, đi thẳng vào Mục đích nghiên cứu.

Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Zanina (2017) và Phạm T.T.L (2023). Khi phân tích cấu trúc diễn ngôn phần tóm tắt của tiếng Anh và tiếng Nga, cũng như của tiếng Anh và tiếng Việt, cả hai tác giả đều nhận thấy rằng: Bài báo khoa học tiếng Anh thường tuân theo mô hình 5 hành động tu từ của Hyland (2000). Bài báo khoa học tiếng Nga và tiếng Việt ít khi có hành động Giới thiệu, dẫn đến phần tóm tắt súc tích nhưng không cung cấp đầy đủ bối cảnh nghiên cứu. Điều này một lần nữa khẳng định rằng phần tóm tắt của các bài báo quốc tế mang tính khái quát cao hơn, giúp người đọc dễ dàng nắm bắt bối cảnh và ý nghĩa của nghiên cứu trước khi tiếp cận nội dung chi tiết.

Dưới đây là hai ví dụ điển hình cho một phần tóm tắt gồm đầy đủ 5 hành động:

Phần tóm tắt trong bài báo tiếng Anh (A13)

Giới thiệu: *In acute respiratory distress syndrome (ARDS) unrelated to COVID-19, two phenotypes, based on the severity of systemic inflammation (hyperinflammatory and hypoinflammatory), have been described. The hyperinflammatory phenotype is known to be associated with increased multiorgan failure and mortality.*

Mục đích: *In this study, we aimed to identify these phenotypes in COVID-19-related ARDS.*

Phương pháp: In this prospective observational study done at two UK intensive care units, we recruited patients with ARDS due to COVID-19. Demographic, clinical, and laboratory data were collected at baseline. Plasma samples were analysed for interleukin-6 (IL-6) and soluble tumour necrosis factor receptor superfamily member 1A (TNFR1) using a novel point-of-care assay. A parsimonious regression classifier model was used to calculate the probability for the hyperinflammatory phenotype in COVID-19 using IL-6, soluble TNFR1, and bicarbonate levels. Data from this cohort was compared with patients with ARDS due to causes other than COVID-19 recruited to a previous UK multicentre, randomised controlled trial of simvastatin (HARP-2).

Kết quả: Between March 17 and April 25, 2020, 39 patients were recruited to the study. Median ratio of partial pressure of arterial oxygen to fractional concentration of oxygen in inspired air ($\text{PaO}_2/\text{FiO}_2$) was 18 kpa (IQR 15-21) and acute physiology and chronic health evaluation II score was 12 (10-16). 17 (44%) of 39 patients had died by day 28 of the study. Compared with survivors, patients who died were older and had lower $\text{PaO}_2/\text{FiO}_2$. The median probability for the hyperinflammatory phenotype was 0.03 (IQR 0.01-0.2). Depending on the probability cutoff used to assign class, the prevalence of the hyperinflammatory phenotype was between four (10%) and eight (21%) of 39, which is lower than the proportion of patients with the hyperinflammatory phenotype in HARP-2 (186 [35%] of 539). Using the Youden index cutoff (0.274) to classify phenotype, five (63% of eight patients with the hyperinflammatory phenotype and 12 (39%) of 31 with the hypoinflammatory phenotype died. Compared with matched patients recruited to HARP-2, levels of IL-6 were similar in our cohort, whereas soluble TNFR1 was significantly lower in patients with COVID-19-associated ARDS.

Kết luận: In this exploratory analysis of 39 patients, ARDS due to COVID-19 was not associated with high systemic inflammation and was associated with a lower prevalence of the hyperinflammatory phenotype than observed in historical ARDS data. This finding suggests that the excess mortality observed in COVID-19-related ARDS is unlikely to be due to the upregulation of inflammatory pathways described by the parsimonious model. (A13)

Phân tóm tắt trong bài báo tiếng Việt (V16)

Giới thiệu: Ung thư phổi nguyên phát (UTPNP) là một trong những loại ung thư phổ biến nhất và là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu. Phẫu thuật là phương pháp điều trị chính, nhưng mổ mở truyền thống gây đau đớn và thời gian hồi phục kéo dài, đặc biệt ở bệnh nhân cao tuổi. Phẫu thuật nội soi lồng ngực một lỗ với đường mổ nhỏ được kỳ vọng sẽ khắc phục hạn chế này. Bệnh viện K đã triển khai phương pháp từ năm 2019, nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả của kỹ thuật trên nhóm bệnh nhân cao tuổi.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả tiến cứu trên 68 bệnh nhân cao tuổi mắc ung thư phổi không tế bào nhỏ, được điều trị bằng phẫu thuật nội soi lồng ngực một lỗ từ tháng 6/2022-6/2023. Các thông số trước, trong và sau mổ cùng kết quả giải phẫu bệnh được thu thập và phân tích.

Kết quả: 48 bệnh nhân nam, 20 nữ, tuổi trung bình 66.94 ± 4.45 . Kích thước khối u trung bình 2.80 ± 0.96 cm, vị trí phổ biến nhất: thùy trên phổi phải (41,2%). Triệu chứng phổ biến nhất: ho khan (45,4%). Thời gian phẫu thuật: 151.6 ± 25.6 phút (110 - 270). Số lượng hạch vét trung bình: 11.0 ± 6.1 hạch. Thời gian rút dẫn lưu màng phổi trung bình: 5.13 ± 1.69 ngày (3-12). Số ngày nằm viện trung bình: 11.69 ± 1.94 ngày (9-18). Biến chứng: 1 bệnh nhân chảy máu trong mổ, 1 bệnh nhân viêm phổi sau mổ, 3 bệnh nhân xì khí kéo dài phải phẫu thuật lại.

Kết luận: Phẫu thuật nội soi lồng ngực một lỗ là một phương pháp điều trị an toàn, khả thi cho bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn sớm, đặc biệt là bệnh nhân cao tuổi. (V16)

Dưới đây là một trích đoạn diễn hình của phần tóm tắt chỉ bao gồm 4 hành động (M-P-Kq-Kl), thiếu phần Giới thiệu, từ một bài báo tiếng Anh (A1):

Mục đích: To investigate the incidence of cardiovascular disease (CVD) overall and by age, sex, and socioeconomic status, and its variation over time, in the UK during 2000-19.

Phương pháp:

DESIGN: Population based study.

SETTING: UK.

PARTICIPANTS: 1650052 individuals registered with a general practice contributing to Clinical Practice Research Datalink and newly diagnosed with at least one CVD from 1 January 2000 to 30 June 2019. MAIN OUTCOME MEASURES: The primary outcome was incident diagnosis of CVD, comprising acute coronary syndrome, aortic aneurysm, aortic stenosis, atrial fibrillation or flutter, chronic ischaemic heart disease, heart failure, peripheral artery disease, second or third degree heart block, stroke (ischaemic, haemorrhagic, and unspecified), and venous thromboembolism (deep vein thrombosis or pulmonary embolism). Disease incidence rates were calculated individually and as a composite outcome of all 10 CVDs combined and were standardised for age and sex using the 2013 European standard population. Negative binomial regression models investigated temporal trends and variation by age, sex, and socioeconomic status.

Kết quả: The mean age of the population was 70.5 years and 47.6% (n=784 904) were women. The age and sex standardised incidence of all 10 prespecified CVDs declined by 19% during 2000-19 (incidence rate ratio 2017-19 v 2000-02: 0.80, 95% confidence interval 0.73 to 0.88). The incidence of coronary heart disease and stroke decreased by about 30% (incidence rate ratios for acute coronary syndrome, chronic ischaemic heart disease, and stroke were 0.70 (0.69 to 0.70), 0.67 (0.66 to 0.67), and 0.75 (0.67 to 0.83), respectively). In parallel, an increasing number of diagnoses of cardiac arrhythmias, valve disease, and thromboembolic diseases were observed. As a result, the overall incidence of CVDs across the 10 conditions remained relatively stable from the mid-2000s. Age stratified analyses further showed that the observed decline in coronary heart disease incidence was largely restricted to age groups older than 60 years, with little or no improvement in younger age groups. Trends were generally similar between men and women. A socioeconomic gradient was observed for almost every CVD investigated. The gradient did not decrease over time and was most noticeable for peripheral artery disease (incidence rate ratio most deprived v least deprived: 1.98 (1.87 to 2.09)), acute coronary syndrome (1.55 (1.54 to 1.57)), and heart failure (1.50 (1.41 to 1.59)).

Kết luận: Despite substantial improvements in the prevention of atherosclerotic diseases in the UK, the overall burden of CVDs remained high during 2000-19. For CVDs to decrease further, future prevention strategies might need to consider a broader spectrum of conditions, including arrhythmias, valve diseases, and thromboembolism, and examine the specific needs of younger age groups and socioeconomically deprived populations.

Dưới đây là một trích đoạn điển hình của phần tóm tắt chỉ bao gồm 4 hành động (M-P-Kq-Kl), thiếu phần Giới thiệu, từ một bài báo tiếng Việt (V6):

Mục đích: Nghiên cứu đặc điểm hình ảnh cắt lớp vi tính (CLVT) đa dãy trong chẩn đoán thủng dạ dày - tá tràng.

Phương pháp: Nghiên cứu tiền cứu, hồi cứu và mô tả cắt ngang trên 83 bệnh nhân (BN) được chụp CLVT có tiêm thuốc cản quang và được phẫu thuật chẩn đoán xác định là thủng dạ dày - tá tràng từ tháng 7/2021 - 6/2023.

Kết quả: Vị trí thủng hay gặp nhất là hành tá tràng 57 BN (68,67%), ít gặp nhất là đáy - thân vị 3 BN (3,61%). Nguyên nhân hay gặp nhất là thủng do loét 61 BN (73,5%). Dấu hiệu khí tự do ổ bụng gặp ở 80 BN (96,4%). Nhóm BN thủng hang môn vị - hành tá tràng: Khí dưới vòm hoành 64 BN (92,8%), khí quanh dây chằng tròn/liềm 52 BN (75,4%), khí quanh khoảng cửa 40 BN (58%) có tỉ lệ cao hơn nhóm thủng tá tràng đoạn cố định (O - 9,1%) ($p < 0,05$). Khí khoang sau phúc mạc hay gặp ở nhóm thủng tá tràng đoạn cố định 5 BN (54,5%). Dấu hiệu mất liên tục thành dạ dày - tá tràng 68 BN (81,9%), bóng khí lân cận 66 BN (79,5%), dày thành dạ dày - tá tràng 75 BN (90,4%), thâm nhiễm mỡ xung quanh 78 BN (94%), tụ dịch lân cận 55 BN (66,3%), thành dạ dày - tá tràng ngấm thuốc kém 73 BN (88%) xuất hiện với tỉ lệ cao ở các nhóm vị trí thủng, không có sự khác biệt giữa các nhóm.

Kết luận: *Khí tự do ổ bụng xuất hiện với tỉ lệ cao trong thùng dạ dày - tá tràng, sự phân bố khí có sự khác nhau giữa các vị trí thùng dạ dày - tá tràng.* (V6)

4. Kết luận

Dựa trên mô hình cấu trúc phần tóm tắt của Hyland (2000), nghiên cứu này đối chiếu sự khác biệt giữa cấu trúc tu từ của phần tóm tắt trong bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành Y và đưa ra các kết luận sau: Bốn hành động tu từ chính (Mục đích, Phương pháp, Kết quả, Kết luận) xuất hiện với tỉ lệ 100% trong cả hai khối liệu, khẳng định đây là những thành phần bắt buộc trong phần tóm tắt của một bài báo khoa học.

Sự khác biệt lớn nhất nằm ở hành động Giới thiệu: Các bài báo khoa học tiếng Anh thường cung cấp bối cảnh nghiên cứu cụ thể ngay từ đầu. Các bài báo khoa học tiếng Việt thường bỏ qua phần Giới thiệu, đi thẳng vào Mục đích nghiên cứu.

Mẫu cấu trúc "Giới thiệu - Mục đích - Phương pháp - Kết quả - Kết luận" (G-M-P-Kq-Kl) chiếm ưu thế trong khối liệu tiếng Anh, trong khi mẫu rút gọn (M-P-Kq-Kl) phổ biến hơn trong khối liệu tiếng Việt. Điều này cho thấy tóm tắt bài báo khoa học tiếng Anh thường hoàn chỉnh hơn về mặt cấu trúc. Vì thế, các nhà nghiên cứu Việt Nam cần nâng cao nhận thức về cấu trúc tu từ phần tóm tắt để viết bài báo khoa học đạt chuẩn quốc tế với mẫu cấu trúc đủ 5 hành động nêu trên. Việc tuân thủ một cấu trúc đầy đủ và chặt chẽ không chỉ giúp bài báo rõ ràng, dễ tiếp cận hơn mà còn tăng khả năng được chấp nhận trên các tạp chí uy tín trong lĩnh vực y học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Thị Minh Tâm, Ngô Hữu Hoàng (2017), “*Khảo sát tiềm năng cấu trúc thể loại của phần tóm tắt trong các bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt theo quan điểm chức năng hệ thống*”, Hội thảo khoa học quốc gia “Nghiên cứu và giảng dạy bản ngữ, ngoại ngữ và khu vực học trong thời kỳ hội nhập”, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng ngày 28/7/2017.
3. Phạm Thị Tô Loan (2023), *Đối chiếu cấu trúc thể loại diễn ngôn của bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt ngành kinh tế*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh:

4. Bhatia, V.K. (1993), *Analysing genre: language use in professional settings*, Longman, London and New York.
5. Briones, R.R. (2018), *Move analysis of abstracts in applied linguistics research: The Middle East and North Africa (MENA) perspective*. Asian Journal of English Language Studies.
6. Bui, T. K. L (2022), *Move-Step Analysis of Research Article Abstracts*. World Journal of English Language, 12(6), 204-219.
7. Camps, D. (2010), *The abstract: The letter of presentation for a scientific paper*. Colombia Medica, 41, 82-84.
8. Cao Thị Hồng Phương (2018), “*Move analysis of conference abstracts in applied linguistics: pedagogical implications into language classrooms*”, VNU Journal of Foreign Studies. 34(4), pp. 104-114.
9. Darabad, A. M. (2016), *Move analysis of research article abstracts: A cross disciplinary study*. International Journal of Linguistics, 8(2), 125-140.
<https://doi.org/10.5296/ijl.v8i2.9379>
10. Hyland, K. (2000), *Disciplinary Discourses: Social Interactions in Academic Writing*. Harlow, UK: Pearson Educational Limited Longman.
11. Kanoksilapatham, B. (2007). *Rhetorical structure of biochemistry research articles*. English for Specific Purposes, 24, 269-292.

12. Nwogu, K. N. (1997), "*The medical research paper: Structure and functions*", English for Specific Purposes, 16(2), pp. 119-138.
13. Olson, L. (2014), *Guide to academic scientific publication: How to get your writing published in scholarly journals*, Academia Oriental Press, Dubai
14. Phó Phương Dung (2008) "*Research article abstracts in applied linguistics and educational technology: a study of linguistic realizations of rhetorical structure and authorial stance*", Discourse Studies, 10(2), pp. 231-250.
15. Putri, T. D. and Kurniawan, E. (2021), *Rhetorical move and genre knowledge development in local and international graduates' thesis and dissertation abstracts*, LLT Journal: A Journal on Language and Language Teaching, 24(2), 324-336.
16. Ren, H., & Li, Y. (2011), "*A comparison study on the rhetorical moves of abstracts in published research articles and master's foreign-language theses*", English Language Teaching (4), pp.162-166.
17. Suntara, W. & Usaha, S. (2013), "*Research Article Abstracts in Two Related Disciplines: Rhetorical Variation between Linguistics and Applied Linguistics*", English Language Teaching, Canadian Center of Science and Education, 6(2), pp. 1-84.
18. Wallwork, A. (2013), *English for academic research: Writing exercises (2nd ed.)*, Springer, London, UK.
19. Zanina, E. (2017), "*Move Structure of Research Article Abstracts on Management: Contrastive Study (The Case of English and Russian)*", Journal of Language and Education, 3(2), pp.63-72.

**Rhetorical structure of abstract in English and Vietnamese medical research articles:
a contrastive analysis**

Abstract: The abstract in a scientific article plays a pivotal role in summarizing the content and attracting the attention of readers, especially in the medical field, where there is a great amount of specialized information. This study compares the rhetorical structure of the abstracts in 40 English and Vietnamese medical research articles, published in prestigious domestic and international journals. Drawing on Hyland's (2000) model of abstract moves, the study analyzed and compared the frequencies as well as the linguistic features of moves in research article abstracts. The findings revealed that international scholars often fully applied the five-move model, while most Vietnamese authors started with Purpose, followed by Method, Results and Conclusion. The study provides practical suggestions to improve the skills of writing abstracts of scientific articles for Vietnamese scholars, aiming at international standards.

Key words: Contrastive analysis; rhetorical structure; abstracts; medical research article; Hyland's model (2000).